

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VPD)

CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam

Ngày 31/12/2024	26,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	5.4%	8.9%

DT thuần 2024
586
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 8.2%

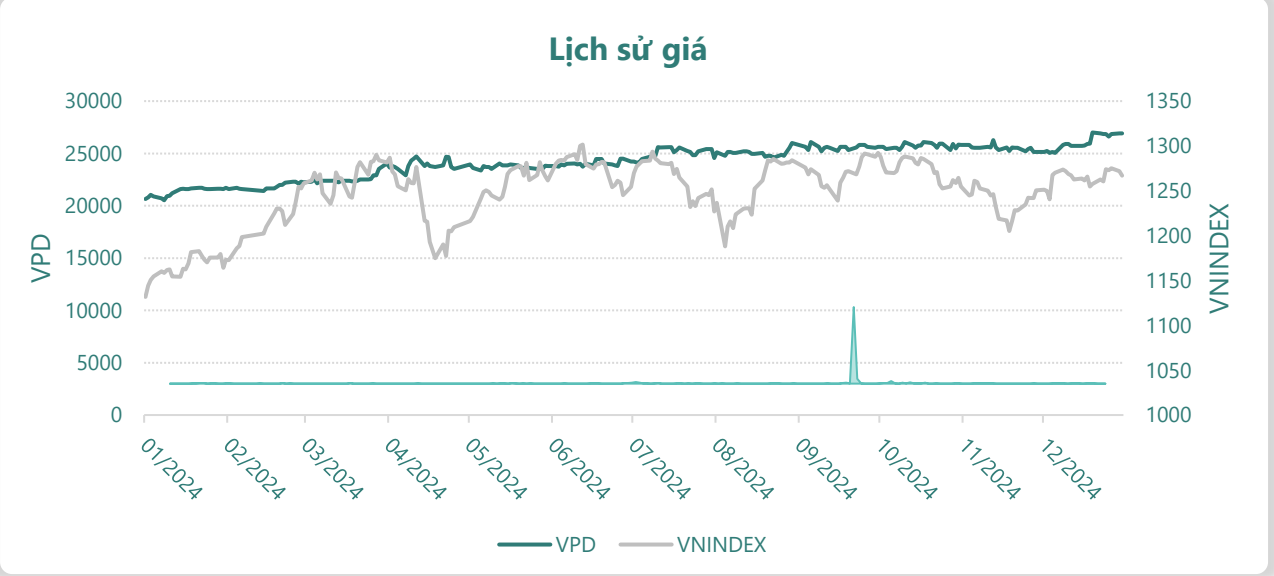
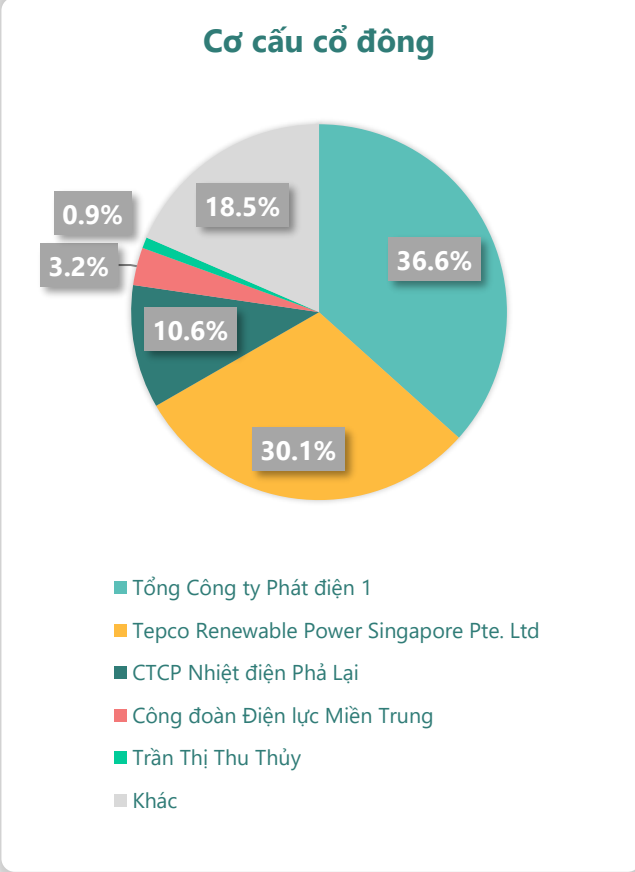
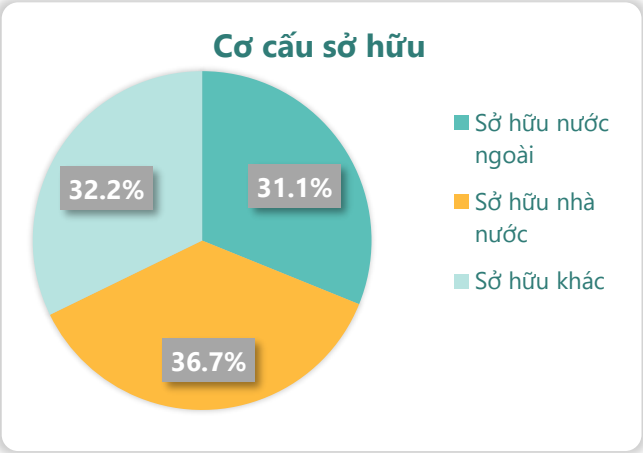
LN thuần 2024
259
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0 18.3%

LN sau thuế 2024
212
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 11.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
47.0%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2024
14.3%
YoY: +/-▲ 2.0%

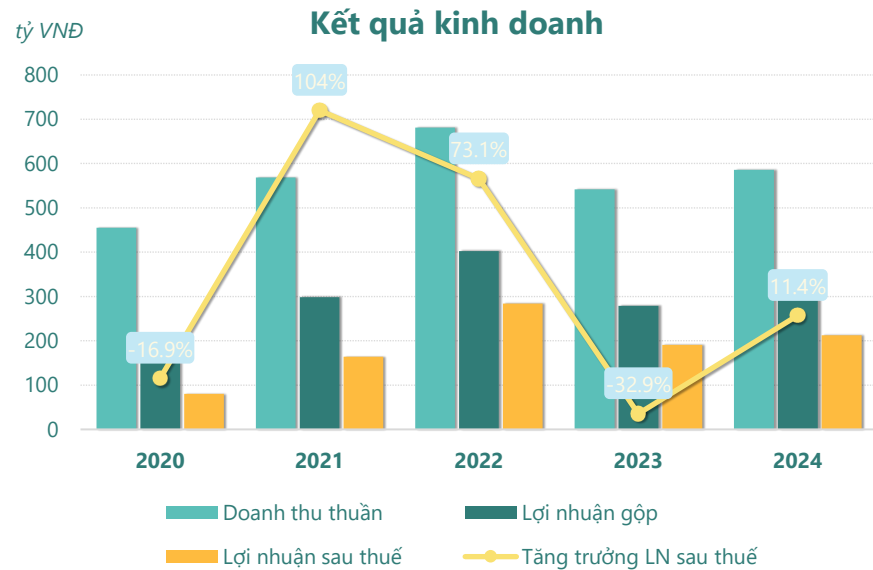
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,524 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,867
Số lượng CPLH (CP)	106,589,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,820
Sở hữu nước ngoài	31.1%
Beta	0.54
EPS	1,988
P/E	13.5



Kết quả kinh doanh **VPD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **586.2** tỷ đồng **tăng 8.18%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.4%** đạt **212.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

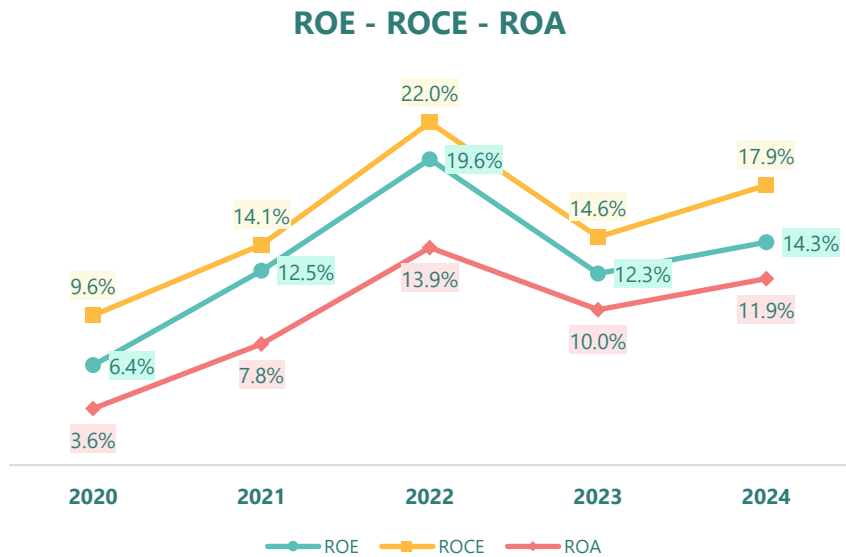
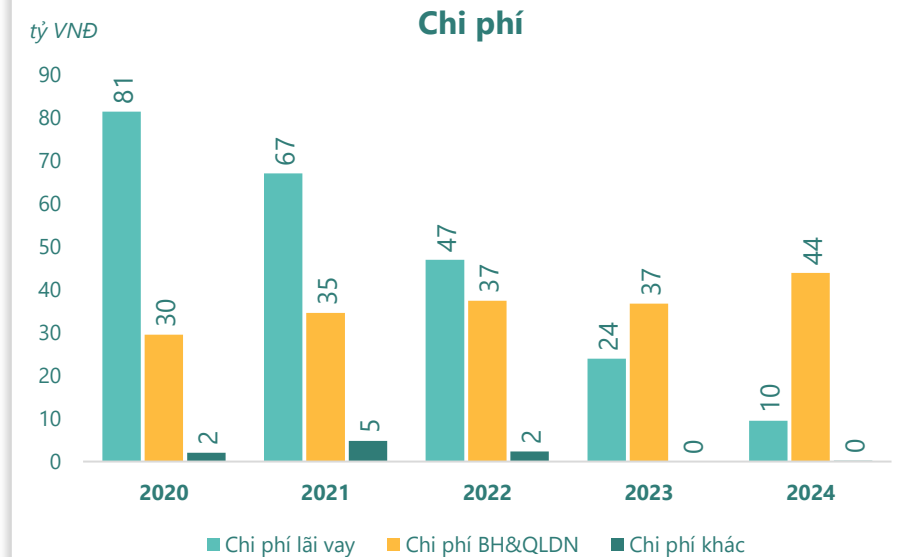
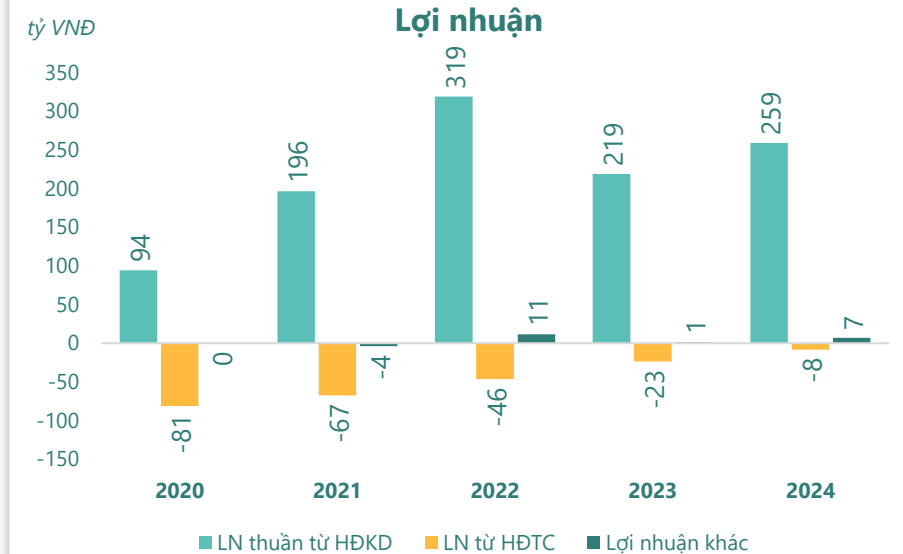
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VPD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **258.9** tỷ đồng, **tăng lên 40.13** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (217.4 tỷ đồng) là 41.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

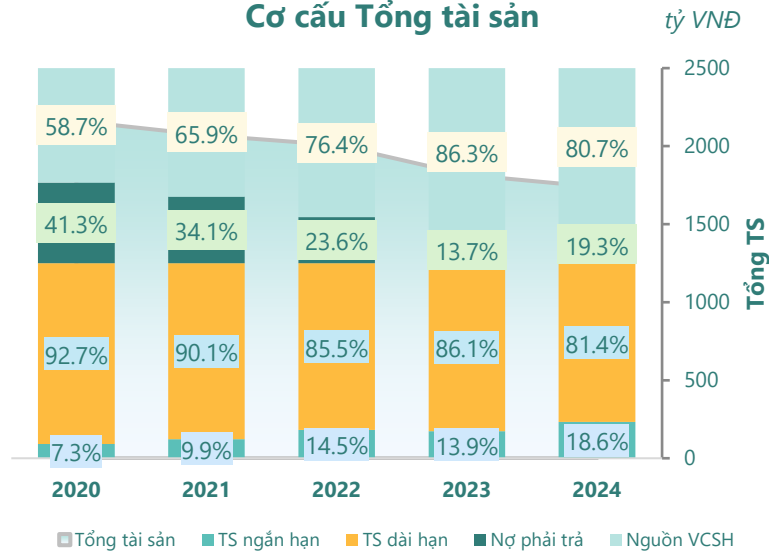
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.53** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **43.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.20** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VPD năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

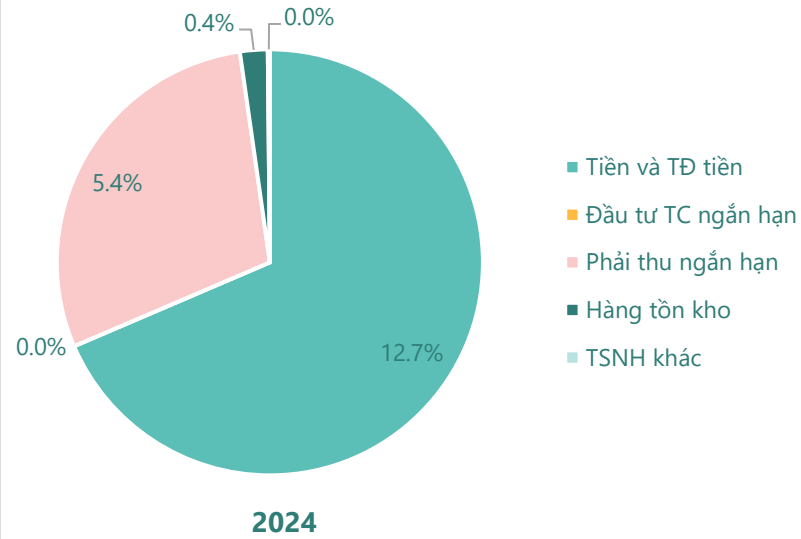


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

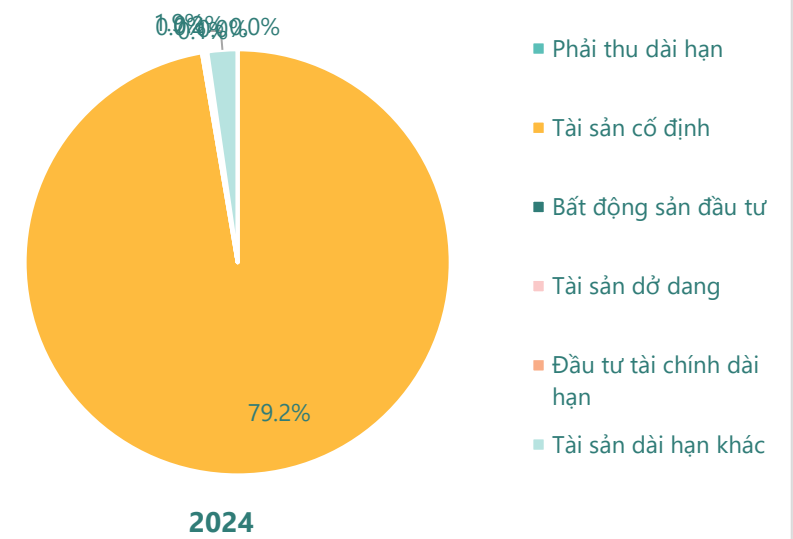
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VPD** năm 2024 đạt **1,738** tỷ đồng, giảm **4.34%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VPD đạt **322.7** tỷ đồng, tăng trưởng **27.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.42% trên tổng tài sản.

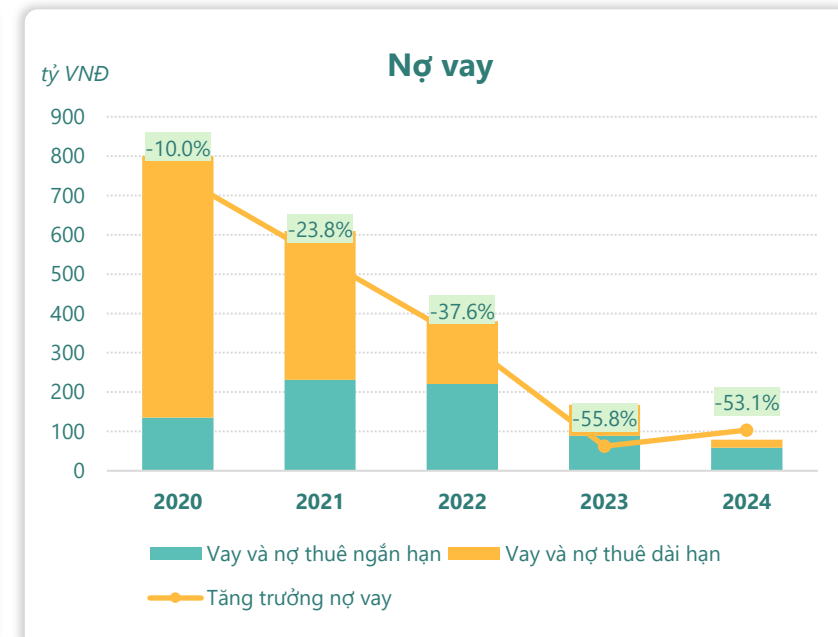
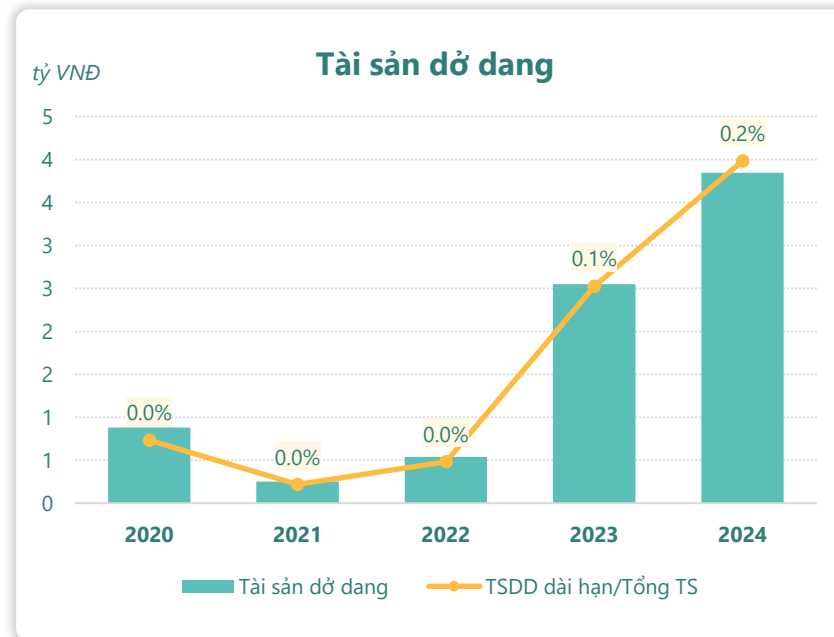
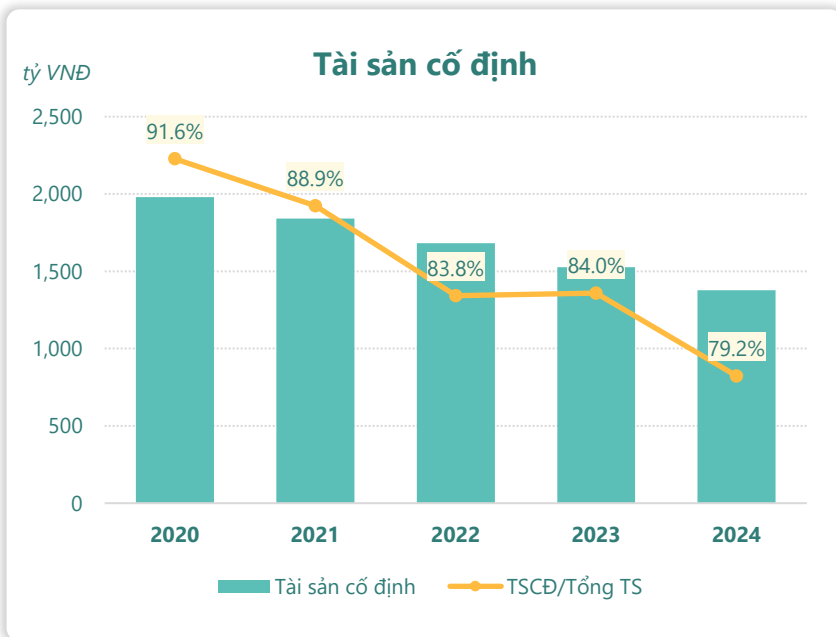
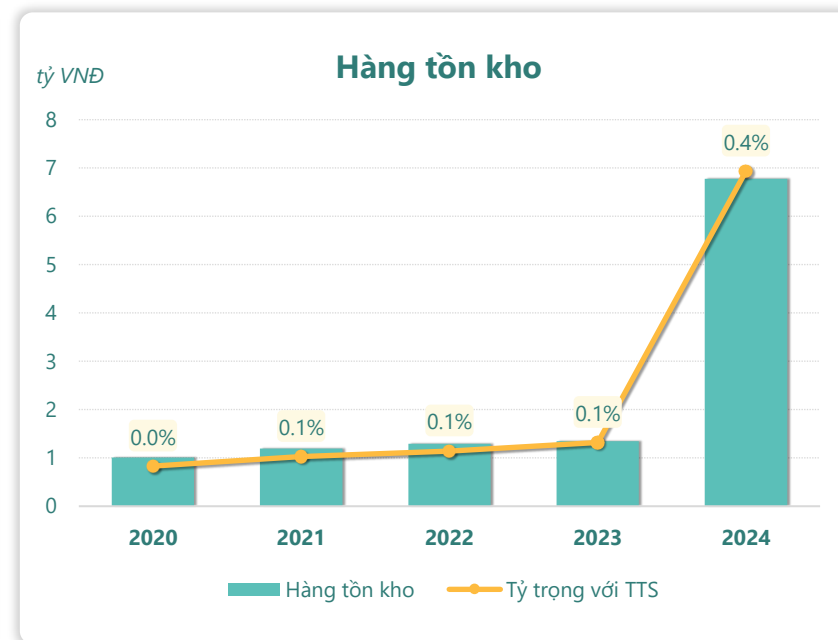
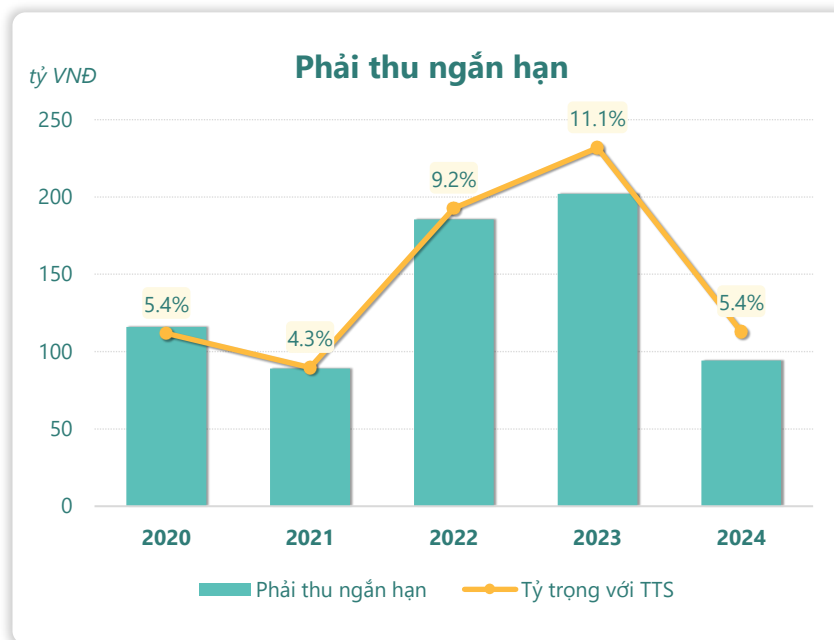
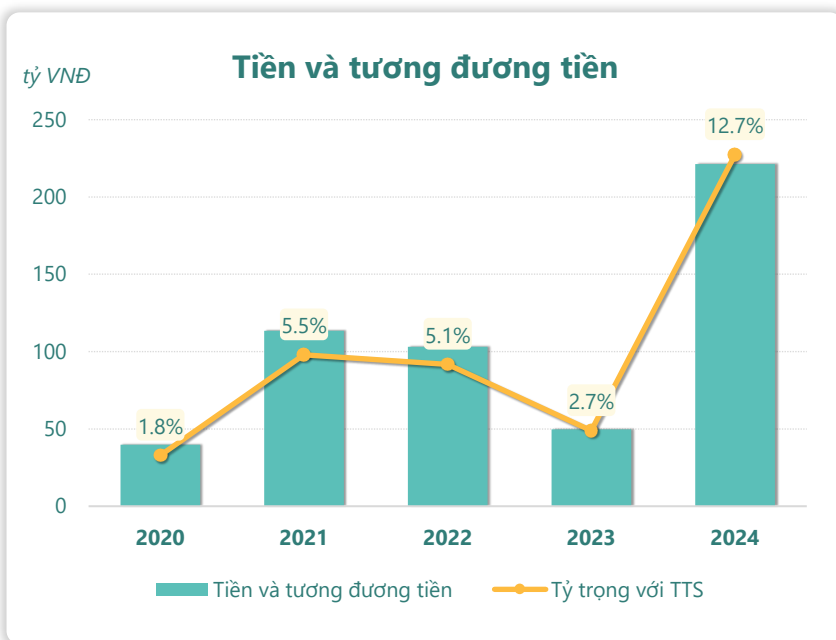
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,415** tỷ đồng giảm **9.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **81.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



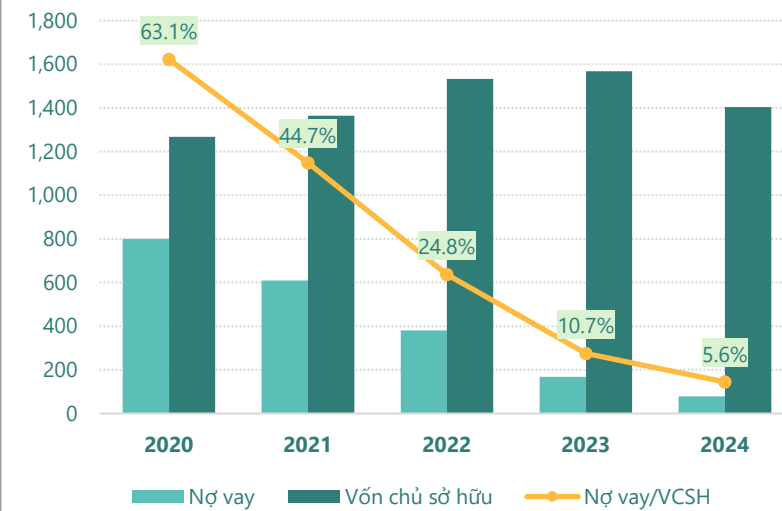
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



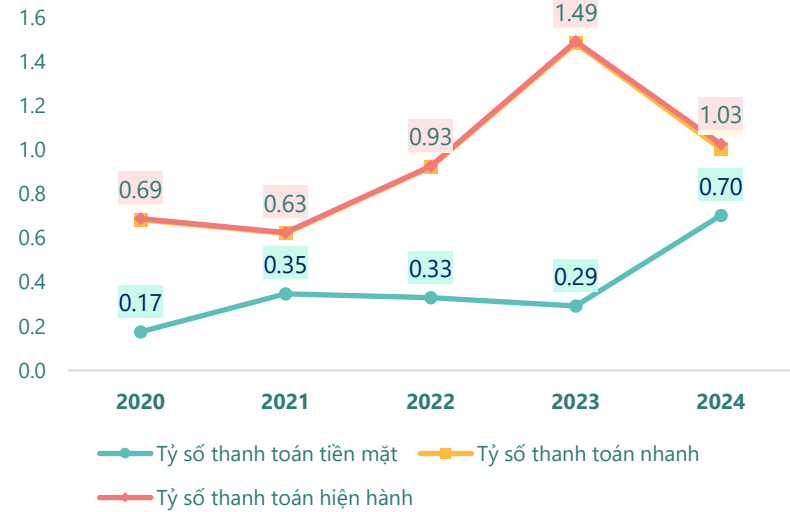
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

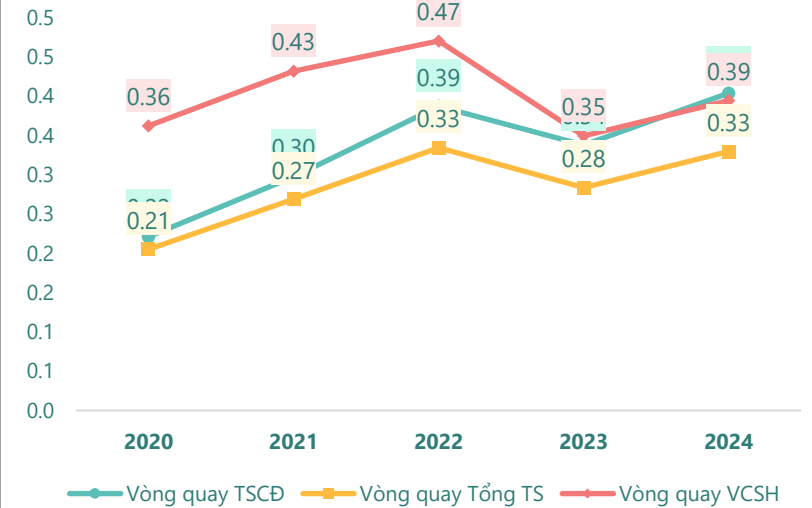
tỷ VNĐ



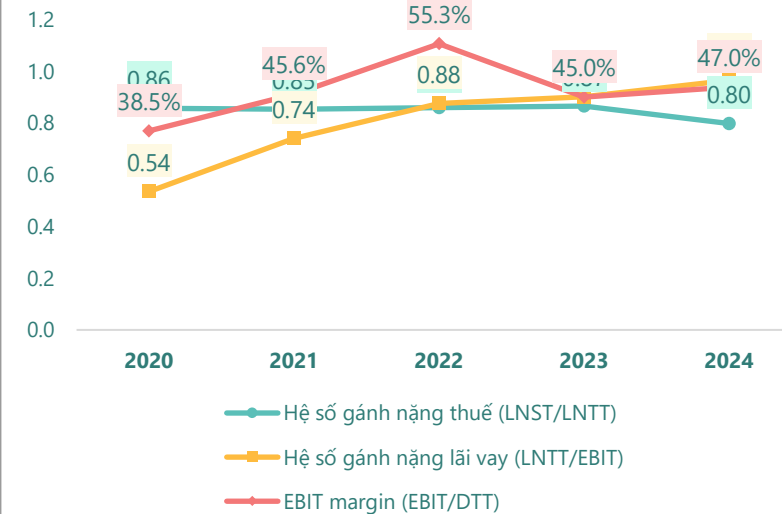
Chỉ số thanh khoản



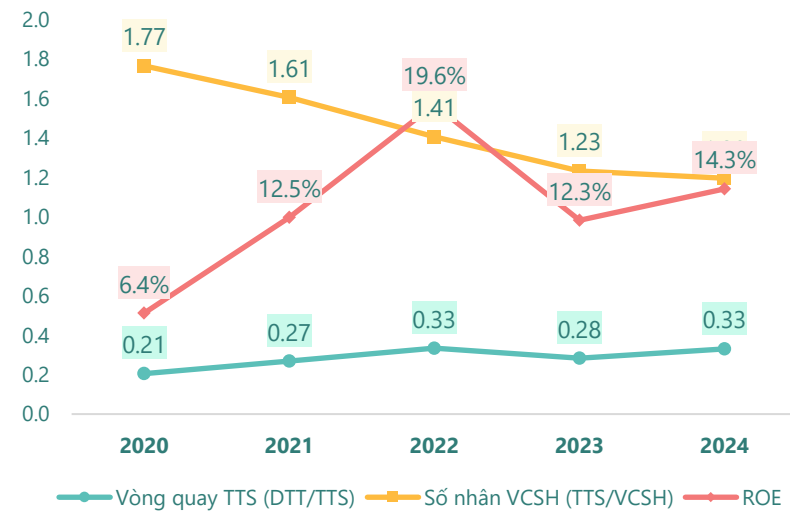
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

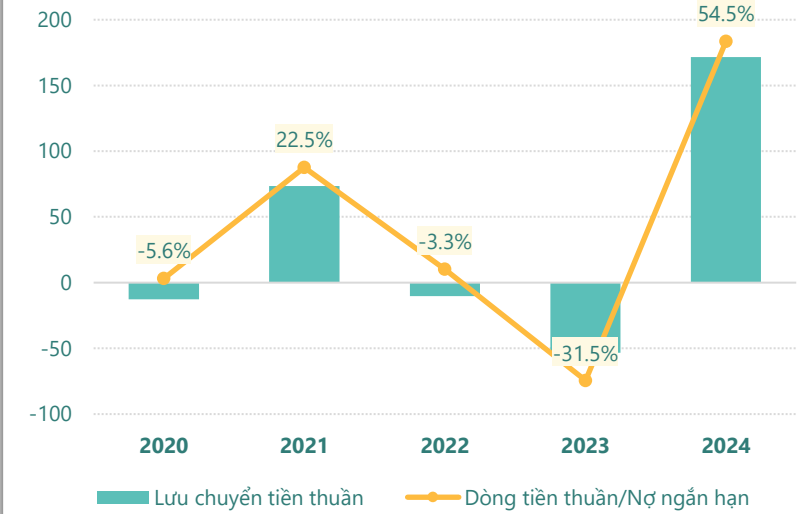


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	569	681	542	586
Giá vốn hàng bán	270	279	263	275
Lợi nhuận gộp	298	403	279	311
Doanh thu HĐTC	1.70	2.26	1.57	2.66
Chi phí TC	69.2	48.6	25.1	10.9
Chi phí lãi vay	67.1	47.0	24.0	9.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	34.6	37.5	36.8	43.9
LN thuần từ HĐKD	196	319	219	259
Lợi nhuận khác	-4.00	11.4	1.20	6.88
LN trước thuế	192	330	220	266
Lợi nhuận sau thuế	164	284	190	212
LNST của CĐ cty mẹ	164	284	190	212

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	350	329	300	471
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.8	-4.11	-3.91	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-255	-335	-350	-298
Tiền đầu kỳ	39.9	113	103	49.7
Lưu chuyển tiền thuần	73.5	-10.3	-53.4	172
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	113	103	49.7	221

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,069	2,006	1,817	1,738
Tài sản ngắn hạn	204	290	253	323
Tiền và tương đương tiền	113	103	49.7	221
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	89.1	186	202	94.2
Hàng tồn kho	1.20	1.29	1.35	6.78
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.15	0.18	0.50
Tài sản dài hạn	1,865	1,716	1,563	1,415
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,840	1,681	1,525	1,377
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.25	0.54	2.55	3.85
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	1.95	1.95
Tài sản dài hạn khác	23.1	32.2	33.7	32.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	705	473	249	335
Nợ ngắn hạn	326	313	170	315
Vay và nợ thuê ngắn hạn	231	220	89.2	58.8
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	15.1	9.65	14.7
Nợ dài hạn	379	160	78.8	20.0
Vay và nợ thuê dài hạn	379	160	78.8	20.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,364	1,533	1,568	1,403
Vốn chủ sở hữu	1,364	1,533	1,568	1,403
Vốn điều lệ	1,066	1,066	1,066	1,066
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0